

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 482/2024/DS-PT
Ngày 11-9-2024
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt
Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 232/2024/TLPT-DS ngày 23/7/2024 về “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 85/2024/DS-ST ngày 14/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2745/2024/QĐ-PT ngày 29/7/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lê Văn K, sinh năm 1959

1.2. Ông Hồ Văn B, sinh năm 1963

Cùng địa chỉ: Số nhà A N, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

1.3. Bà Hồ Thị D, sinh năm 1955

Địa chỉ: Số nhà B, B, phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971

Địa chỉ: Số nhà D, Khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Bà Phan Thị Ngọc T1, sinh năm 1996

Địa chỉ: Số nhà A, khu phố B, Phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1962

2.2. Bà Nguyễn Thị Ngọc T3, sinh năm 1968

2.3. Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1973

2.4. Ông Nguyễn Ngọc C1, sinh năm 1978

2.5. Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1975

Địa chỉ: Số nhà A, N, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Minh T4, sinh năm 1945

Địa chỉ: Ấp D, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Quốc H, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số nhà B, Khóm A, Phường E, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1965 (không rõ địa chỉ)

3.3. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1967 (không rõ địa chỉ)

3.4. Bà Trần Thị Thanh H1, sinh năm 1996

Địa chỉ: Số nhà A N, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.5. Bà Nguyễn Thị Ngọc T5, sinh năm 1966

Địa chỉ: Số nhà E, ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.6. Bà Nguyễn Thị Ngọc H2, sinh năm 1965

Địa chỉ: Số nhà B, Khu phố A, Phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.7. Ông Nguyễn Ngọc M1, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp G, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.8. Ông Nguyễn Ngọc C2, sinh năm 1981

Địa chỉ: Số nhà I, Dương Văn D1, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị Ngọc T5, bà Nguyễn Thị Ngọc H2, ông Nguyễn Ngọc M1, ông Nguyễn Ngọc C2: Ông Trần Minh T4, sinh năm 1945

Địa chỉ: Ấp D, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.9. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1978

Địa chỉ: Số nhà B, Khu phố C, T, Phường D, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.10. Bà Lê Thị Hồng T6, sinh năm 1985

Địa chỉ: Số nhà B N, Khu phố C, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.11. Bà Lê Thị Thanh P1, sinh năm 1983

3.12. Ông Trần Văn H3, sinh năm 1975

3.13. Bà Lê Thị Thùy L2, sinh năm 1981

Cùng địa chỉ: Số nhà A N, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.14. Bà Dương Thị Đ, sinh năm 1957

Địa chỉ: Số nhà B, T, Khu phố C, Phường D, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Văn K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn ông Lê Văn K, ông Hồ Văn B, bà Hồ Thị D và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Lê Văn K là con của cụ Hồ Thị H4. Cụ H4 có 02 người chồng: Người chồng thứ nhất là cụ Trần Trung M2 (không rõ năm sinh, năm mất), cụ H4 và cụ M2 có 02 người con là bà Trần Thị Ngọc C3 (chết ngày 27/12/2003) và ông Trần Quốc T7 (chết trong chiến tranh, không rõ năm chết); Người chồng thứ hai của cụ H4 là cụ Lê Văn B1 (đã chết trước năm 1975), cụ B1 và cụ H4 có 04 người con gồm ông Lê Văn N (chết năm 2010), bà Hồ Thị D, ông Lê Văn K, ông Hồ Văn B.

Bà Trần Thị Ngọc C3 có chồng là ông Nguyễn Văn Q (chết năm 1976), bà C3 có 05 người con, gồm: Ông Nguyễn Ngọc T2, ông Nguyễn Ngọc T3, ông Nguyễn Ngọc C, ông Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Ngọc C1. Ông Trần Quốc T7 chết trong thời kì chiến tranh, không xác định được ngày chết, ông T7 có vợ và 03 người con, một trong số các người con của ông T7 là ông Trần Quốc H, những người còn lại thất lạc từ lâu (bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị P), nguyên đơn cũng không rõ vợ ông T7 là ai, hiện đang ở đâu.

Trong quá trình chung sống, cụ H4 và cụ B1 tạo lập được tài sản là căn nhà và đất thuộc thửa 160, tờ bản đồ số 11, diện tích 135,6m², tọa lạc phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Các nguyên đơn sinh ra và lớn lên tại đây. Ông T7, bà C3 có gia đình và sinh sống ở nơi khác. Sau khi chồng bà C3 chết, cụ H4 đã cho bà C3 cùng các con về sinh sống ở nhà sau phần đất. Cụ H4 chết ngày 30/9/2003, bà C3 chết ngày 27/12/2003, các con bà C3 tiếp tục sống tại đây. Đến ngày 30/5/2007, ông Lê Văn K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên. Sau đó, phần đất này có tranh chấp nên bị thu hồi. Hiện tại, phần đất này chưa được cấp quyền sử dụng đất cho ai và là di sản thừa kế của cụ B1, cụ H4. Do cụ B1, cụ H4 chết không để lại di chúc, các đồng thừa kế của cụ H4 không thỏa thuận được nên yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế. Cụ B1, cụ H4 mỗi người để lại di sản là ½ diện tích nhà, đất thuộc thửa 160 nêu trên. Nguyên đơn xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ B1 gồm: Bà D, ông K, ông B (do cụ H4, ông N đã chết), nên di sản của cụ B1 được chia cho ông K, ông B, bà D. Phần di sản thừa kế của cụ H4 được chia cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H4 là các con của cụ H4. Tuy nhiên, do bà C3, ông N chết sau cụ H4 nên không được nhận thừa kế, phần di sản của cụ H4 sẽ được chia cho ông Trần Quốc H (con của ông T7), bà D, ông K, ông B.

Do đó, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu nhận 118,85m² đất (gồm 03 phần di sản của cụ B1 và 03 phần di sản của cụ H4). Theo nguyên đơn thì ông H chỉ được nhận phần di sản là 16,95m², diện tích này không đủ điều kiện tách thửa nên

các nguyên đơn đồng ý hoàn giá trị theo định giá cho ông H. Các bị đơn là con của bà C3 không có quyền hưởng di sản của cụ H4, cụ B1 nên các nguyên đơn yêu cầu những người này di dời ra khỏi căn nhà trên thửa 160 nêu trên, các nguyên đơn đồng ý hỗ trợ chi phí di dời là 50 triệu đồng. Ngôi nhà trước đây do cụ H4 xây dựng đã không còn, nhà trên đất hiện nay toàn bộ do ông K xây dựng.

Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Ngọc T2, bà Nguyễn Thị Ngọc T3, ông Nguyễn Ngọc C, ông Nguyễn Ngọc C1, ông Nguyễn Ngọc M và đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc M1, bà Nguyễn Thị Ngọc H2, bà Nguyễn Thị Ngọc T5 và ông Nguyễn Ngọc C2 trình bày:

Cụ Hồ Thị H4 là bà nội của các bị đơn, khi còn sống cụ H4 có hai người chồng, cụ thể: Cụ H4 sống với cụ Trần Trung M2, có 02 người con là ông Trần Quốc T7 và bà Trần Thị Ngọc C3 (chết năm 2003). Bà C3 có chồng là ông Nguyễn Văn Q, bà C3 và ông Q có 10 người con là: Ông Nguyễn Ngọc T2, bà Nguyễn Thị Ngọc T3, ông Nguyễn Ngọc C, ông Nguyễn Ngọc C1, ông Nguyễn Ngọc M, bà Nguyễn Thị Ngọc H2, bà Nguyễn Thị Ngọc T5, ông Nguyễn Ngọc Q1 (đã chết, không vợ con), ông Nguyễn Ngọc M1, ông Nguyễn Ngọc C2. Cụ H4 sinh sống với cụ Lê Văn B1 có 04 người con gồm: Ông Lê Văn N, sinh năm 1956; bà Hồ Thị D, sinh năm 1955; ông Lê Văn K, sinh năm 1959; ông Hồ Văn B, sinh năm 1963.

Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc của ông Hội đồng T8. Năm 1960, cụ H4 cùng các con từ quê lên Bến Tre mượn đất của ông Hội đồng T8 cất nhà tạm để ở. Cha của các bị đơn là ông Nguyễn Văn Q (đã chết). Sau ngày 30/4/1975, cụ H4 cho con gái là bà C3 cũng là mẹ của bị đơn cùng các con về lập cái vũng sau đất của cụ H4, xây nhà ở. Như vậy, phần đất mà gia đình bà C3 ở là thuộc diện đất vô chủ. Nhà của bà C3 có đăng ký hộ khẩu riêng từ năm 1976 (số nhà A), số nhà của cụ H4 là 119. Để đi ra Đường N, bị đơn phải đi ngang nhà của cụ H4. Trước đây, cụ H4 có đăng ký để được cấp quyền sử dụng đất cả phần đất của bà C3 nên bà C3 không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Do đó, các bị đơn và ông M1, ông C2, bà H2, bà T5 cho rằng phần đất phía sau mà các bị đơn đang ở là di sản của bà C3 (mẹ của bị đơn) để lại, gồm: Phần có kí hiệu 160b diện tích 58,4m² và 160c diện tích 18,8m², còn phần di sản thừa kế của cụ H4 (bà nội của bị đơn) để lại là phần 160a diện tích 57,3m².

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cụ H4 chết ngày 30/9/2003, bà C3 chết ngày 27/12/2003, ông Q đã chết trước 1975. Bà C3 và ông Q có tất cả 10 người con nêu trên (trong đó ông Nguyễn Ngọc Q1 đã chết, không vợ con). Do vậy, 09 người con của bà C3 sẽ được hưởng kỷ phần thừa kế của bà C3 được nhận từ cụ H4, các bị đơn không phải nhận thừa kế thế vị của bà C3. Bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, yêu cầu được nhận 1/6 di sản của cụ H4 để lại (gồm nhà và đất) có diện tích 57,3m² thuộc thửa 160, tờ bản đồ số 11, tọa lạc phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre (phần di sản lẽ ra bà C3 được nhận nếu còn sống), đồng thời yêu cầu công nhận phần nhà gắn liền với đất có diện tích 77,2m² thuộc một

phần thửa 160 nêu trên thuộc quyền sử dụng của bị đơn do bà C3 chiếm hữu, sử dụng đất vô chủ từ năm 1976 đến nay.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi yêu cầu, xác định căn nhà trên đất thuộc phần có kí hiệu 160a là do ông K sửa chữa, xây dựng lại trên nền căn nhà gỗ cũ của cụ H4 nên đây là tài sản của ông K, bị đơn không tranh chấp căn nhà này, chỉ yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất thuộc phần có kí hiệu 160a (diện tích 57,3m²). Tuy nhiên, bị đơn yêu cầu áp dụng họa đồ kèm theo bản án giải quyết tranh chấp giữa ông N1 và ông K trước đây để giải quyết vụ án (theo họa đồ này, phần 160a diện tích là 57,3m², trong khi đó họa đồ ngày 15/9/2023 phần 160a diện tích là 57,2m²).

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc H trình bày:

Ông là cháu nội của cụ H4 và là con của ông Trần Quốc T7. Ông T7 chết năm 1975, mẹ của ông H là bà Nguyễn Thị T9, bà T9 bỏ đi sau khi ông T7 chết, hiện nay không biết bà T9 ở đâu. Ông T7 và bà T9 có 03 người con gồm: Ông Trần Quốc H, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị P. Bà P, bà L hiện đang ở đâu, ông H không biết, chỉ biết nơi ở cuối cùng của hai bà là ở huyện B. Cụ H4 chết để lại nhà, đất trên Đường N, ông H không nhớ rõ số thửa, số tờ bản đồ. Tài sản này hiện do ông K và các người con của bà C3 quản lý, sử dụng. Ông H hiện đang sống bên nhà của mẹ vợ. Ông H có yêu cầu độc lập được nhận 1/6 di sản thừa kế do cụ H4 để lại, ông Hòa đồng Ý nhận giá trị bằng tiền.

Trong quá trình tố tụng, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hồng T6 và bà Lê Thị L1 trình bày:

Hai bà là cháu nội của cụ H4, là con ruột của ông Lê Văn N. Ông N có vợ là bà Dương Thị Đ, ông N và bà Đ có 02 người con là Lê Thị L1 và Lê Thị Hồng T6. Ông N đã chết gần 12 năm, bà Đ đang sống cùng với bà L1. Bà T6 và bà L1 yêu cầu được nhận 1/6 di sản thừa kế mà cụ H4 để lại, phần tài sản này sẽ do bà T6 và bà L1 cùng hưởng. Sự việc năm 2006, ông N ký thỏa thuận đồng ý để lại phần di sản cho ông K đứng tên thì sau này bà T6, bà L1 mới biết. Đối với việc này, bà T6, bà L1 cho rằng ông N chỉ ký tên đồng ý cho ông K đứng tên quyền sử dụng đất, không phải tặng cho nhà, đất.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Đ trình bày:

Bà là vợ của ông Lê Văn N và là con dâu của cụ H4. Ông N chết năm 2010, bà với ông N có 02 người con là Lê Thị Hồng T6 và Lê Thị L1. Khi cụ H4 còn sống, vợ chồng bà sống chung với cụ H4, bà C3, các con bà C3, ông H, ông K, ông B. Sau khi cụ H4 chết, ông N là người đứng tên chủ hộ. Sau khi ông N chết, ông K đứng tên chủ hộ. Khi cụ H4 còn sống, bà không nghe cụ H4 nói cho đất ai. Ngày 27/10/2006, ông N, ông B có làm tờ thỏa thuận để cho ông K đứng tên nhà đất vì thời điểm đó ông N bị bệnh, đi lại khó khăn, ông K tự làm giấy tờ để được cấp sổ. Thực tế, ông N chỉ ký tên để ông K đại diện gia đình đứng tên đất, không có cho

đất ông K. Sau khi ông N chết, ông K được cấp sổ đỏ và đã đuổi các con bà C3 ra khỏi nhà với lý do là đất đã bán rồi. Hiện phần đất tranh chấp đang do ông K, các con của ông K, các con bà C3 đang ở. Bà Đ không có tranh chấp hay yêu cầu đối với phần di sản mà ông N được hưởng từ cụ H4, nếu được nhận phần di sản này, bà Đ đồng ý để lại cho các con của bà là Lê Thị L1 và Lê Thị Hồng T6.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thanh P1, bà Lê Thị Thùy L2, ông Trần Văn H3 trình bày:

Ông bà là con ruột, con rể ông K, ông bà không có ý kiến tranh chấp đối với phần di sản mà cụ H4, cụ B1.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 85/2024/DS-ST ngày 14/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã áp dụng các Điều 649, 650, 651, 660, 688 Bộ Luật Dân sự năm 2015; các Điều 167, 170 Luật Đất đai năm 2013, Điều 12 và 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K.

Chia thừa kế cho bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K mỗi người được nhận phần đất có diện tích là 22,38m² thuộc một phần thửa đất số 160, tờ bản đồ số 11, tọa lạc phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của các bị đơn ông Nguyễn Ngọc T2, bà Nguyễn Thị Ngọc T3, ông Nguyễn Ngọc C, ông Nguyễn Ngọc C1, ông Nguyễn Ngọc M.

Chia thừa kế cho ông Nguyễn Ngọc T2, bà Nguyễn Thị Ngọc T3, ông Nguyễn Ngọc C, ông Nguyễn Ngọc C1, ông Nguyễn Ngọc M được nhận chung giá trị phần đất với số tiền 895.200.000 đồng (đối với diện tích 22,38m² thuộc một phần thửa đất số 160, tờ bản đồ số 11, tọa lạc phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre); phần của bà Nguyễn Thị Ngọc H2, bà Nguyễn Thị Ngọc T5, ông Nguyễn Ngọc M1, ông Nguyễn Ngọc C2 được nhận thừa kế chung với 05 bị đơn sẽ tạm giao cho ông T2 quản lý). Số tiền này do bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K có nghĩa vụ liên đới hoàn trả.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc H.

Chia thừa kế cho ông Trần Quốc H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P được nhận chung giá trị phần đất với số tiền 895.200.000 đồng (diện tích 22,38m² thuộc một phần thửa đất số 160, tờ bản đồ số 11, tọa lạc phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre). Số tiền này do bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K có nghĩa

vụ liên đới hoàn trả. Do không xác định được địa chỉ của bà L, bà P nên tạm giao cho ông H quản lý toàn bộ số tiền này.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hồng T6 và bà Lê Thị L1.

Chia thừa kế cho bà Lê Thị Hồng T6 và bà Lê Thị L1 được nhận chung giá trị phần đất với số tiền 895.200.000 đồng (diện tích 22,38m² thuộc một phần thửa đất số 160, tờ bản đồ số 11, tọa lạc phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre). Số tiền này do bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K có nghĩa vụ liên đới hoàn trả.

Buộc bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K liên đới hoàn trả giá trị phần nhà sau trên phần có kí hiệu 160b có giá trị 26.972.000 đồng cho các ông bà: Nguyễn Ngọc T2, Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Ngọc C1, Nguyễn Ngọc M, Nguyễn Thị Ngọc H2, Nguyễn Thị Ngọc T5, Nguyễn Ngọc M1, Nguyễn Ngọc C2; đồng thời, buộc bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K liên đới hoàn trả ½ giá trị tài sản trên phần đất thuộc phần có kí hiệu 160c (nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm) có giá trị 3.814.000 đồng cho các ông bà: Nguyễn Ngọc T2, Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Ngọc C1, Nguyễn Ngọc M.

Bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K được toàn quyền sử dụng phần đất thuộc các phần có kí hiệu 160a, 160b, 160c (tổng diện tích là 134,3m²), tờ bản đồ số 11, tọa lạc phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre và các tài sản trên đất thuộc các phần 160b, 160c sau khi thực hiện xong nghĩa vụ hoàn trả giá trị di sản cho các người thừa kế nêu trên. Riêng căn nhà trên phần đất có kí hiệu 160a là tài sản riêng của ông K. Do phần nhà, đất, tài sản trên đất thuộc các phần có kí hiệu 160b, 160c do ông Nguyễn Ngọc T2, bà Nguyễn Thị Ngọc T3, ông Nguyễn Ngọc C, ông Nguyễn Ngọc C1, ông Nguyễn Ngọc M, bà Trần Thị Thanh H1 đang quản lý, sử dụng nên buộc ông Nguyễn Ngọc T2, bà Nguyễn Thị Ngọc T3, ông Nguyễn Ngọc C, ông Nguyễn Ngọc C1, ông Nguyễn Ngọc M, bà Trần Thị Thanh H1 phải có nghĩa vụ di dời đi nơi khác để giao trả nhà, đất, tài sản trên đất cho các nguyên đơn bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K.

(Có hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B cung cấp ngày 15/9/2023 kèm theo).

Bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K được quyền liên hệ cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với phần diện tích đất được nhận thuộc các phần có kí hiệu 160a, 160b, 160c nêu trên theo quy định pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Ngọc T2, bà Nguyễn Thị Ngọc T3, ông Nguyễn Ngọc C, ông Nguyễn Ngọc C1, ông Nguyễn Ngọc M, bà Trần Thị Thanh H1 không được làm thay đổi hiện trạng đất và tài sản trên đất khi giao nhà, đất cho bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/6/2024, nguyên đơn ông Lê Văn K kháng cáo toàn bộ bản án sơ

thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông T trình bày: Theo Điều 651 Bộ luật Dân sự thì những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước, con của bà C3, ông N là hàng thừa kế sau nên không được hưởng di sản, chỉ có con ông T7 được hưởng do thừa kế thế vị. Ngoài ra, ông N đã cho đất ông K theo tờ thuận phân ngày 27/10/2006. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L1, bà T6 không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Minh T4 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung: Kháng cáo của ông K là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn K, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 85/2024/DS-ST ngày 16/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Lê Văn K; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Trần Minh T4 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc H, bà Lê Thị Thanh P1, bà Lê Thị Thùy L2, ông Trần Văn H3, bà Dương Thị Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, cấp phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về nội dung:

[2.1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 134,3m² gồm các phần có kí hiệu 160a diện tích 57,2m², 160b diện tích 58,3m², 160c diện tích 18,8m², thuộc một phần thửa 160, tờ bản đồ số 11, tọa lạc phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre (đối với các phần đất có kí hiệu 154A diện tích 0,3m², 154B diện tích 0,3m² và 160d diện tích 1,2m² do các bên đương sự xác định thuộc quyền sử dụng của chủ sử dụng đất liền kề nên không tính vào phần đất tranh chấp). Năm 2007, phần đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn K

nhưng hiện nay đã bị thu hồi theo Bản án dân sự phúc thẩm số: 153/2021/DS-PT ngày 08/7/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre. Nguyên đơn, bị đơn là những người đang quản lý, sử dụng đất.

Nguyên đơn cho rằng quyền sử dụng đất nêu trên là di sản của cụ H4 và cụ B1 nên yêu cầu chia thừa kế với tổng diện tích yêu cầu được nhận là 118,85m² (½ di sản của cụ B1 và ¾ di sản của cụ H4), còn lại 16,96m² (¼ di sản của cụ H4) các nguyên đơn đồng ý trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông Trần Quốc H. Trong khi đó, bị đơn cho rằng một phần thửa đất tranh chấp là tài sản của bà C3 và một phần là di sản của cụ H4 nên có yêu cầu phản tố đề nghị xác định các phần đất có kí hiệu 160b, 160c thuộc quyền sử dụng của các con bà C3 và chia thừa kế phần di sản của cụ H4 theo pháp luật. Những người có quyền lợi, liên quan ông H, bà L1, bà T6 cho rằng quyền sử dụng đất nêu trên là di sản của cụ H4 nên có yêu cầu độc lập chia thừa kế theo pháp luật.

[2.2] Xác định di sản thừa kế:

Về nguồn gốc đất: Theo giấy xác nhận nguồn gốc đất do Ủy ban nhân dân Phường A, thị xã B xác nhận ngày 26/3/2002 thì phần đất tranh chấp trước đây là của địa chủ - ông Hội đồng T8. Năm 1960, gia đình cụ H4 đến ở, quản lý sử dụng phần đất này. Sau khi cụ B1 (chồng thứ hai của cụ H4) chết năm 1965, cụ H4 tiếp tục quản lý, sử dụng và kê khai, đăng ký với cơ quan quản lý đất đai năm 2002 và có tên trong sổ mục kê. Trong quá trình sử dụng đất, cụ H4 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế với cơ quan Nhà nước.

Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án tranh chấp “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” giữa ông Lê Trung N1 và ông Lê Văn K liên quan đến thửa đất 160 nêu trên, các đương sự trong vụ án này đều xác định thửa đất số 160 là di sản của cụ H4 để lại (được ghi nhận tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2016/DS-ST ngày 02/6/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, Bản án dân sự phúc thẩm số 198/2016/DS-PT ngày 30/8/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, Quyết định giám đốc thẩm số 291/2019/DS-GĐT ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh).

Từ đó, có đủ căn cứ xác định phần đất tranh chấp là di sản của cụ H4.

[2.3] Xác định hàng thừa kế và kỷ phần thừa kế:

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H4 gồm 02 người chồng của cụ H4 là cụ M2 và cụ B1 đều đã chết trước cụ H4 và 06 người con gồm ông N (chết sau cụ H4), bà D, ông K, ông B, ông T7 (chết trước cụ H4), bà C3 (chết sau cụ H4). Do đó, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản của cụ H4 được xác định gồm: Bà D, ông K, ông B, người thừa kế thế vị của ông T7, người thừa kế của bà C3 và người thừa kế của ông N. Trong đó, ông T7 có 03 người con là ông Trần Quốc H, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị P nên ông H, bà L, bà P sẽ được nhận phần di sản lẽ ra ông T7 được nhận. Bà C3 có chồng là ông Nguyễn Văn Q (đã chết trước năm 1975) và có 10 người con gồm các ông bà Nguyễn Ngọc T2, Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Ngọc C1, Nguyễn Ngọc M, Nguyễn Thị Ngọc H2, Nguyễn Thị Ngọc T5, Nguyễn Ngọc Q1 (đã chết, không vợ con), Nguyễn Ngọc M1, Nguyễn Ngọc C2 nên 09 người con còn sống của bà C3 sẽ là người được nhận phần di sản lẽ ra bà C3 được nhận từ cụ

H4. Ông N có vợ là bà Dương Thị Đ và 02 người con là bà Lê Thị Hồng T6 và bà Lê Thị L1 nên vợ, con của ông N sẽ là người được nhận phần di sản mà lẽ ra ông N được nhận từ cụ H4.

Do cụ H4 chết không để lại di chúc nên di sản của cụ H4 sẽ được phân chia theo pháp luật. Cụ H4 có tổng cộng 06 người con gồm các ông bà: Trần Quốc T7, Nguyễn Thị Ngọc C4, Lê Văn N, Hồ Văn B, Hồ Thị D, Lê Văn K nên phần đất của cụ H4 được chia làm 06 phần, mỗi phần tương đương diện tích $22,38\text{m}^2$ ($134,3\text{m}^2/6$).

[2.4] Đối với tài sản trên đất:

Đối với phần tài sản trên phần đất có kí hiệu 160a: Trong quá trình tố tụng, các bên đương sự đều thừa nhận căn nhà trên phần đất này là do ông K (nguyên đơn) sửa chữa lại trên nền nhà gỗ cũ của cụ H4 đã hư hỏng nên có căn cứ xác định căn nhà này thuộc quyền sở hữu của ông K.

Đối với phần tài sản trên phần đất có kí hiệu 160b: Theo lời trình bày các đương sự về quá trình sử dụng đất thì bà C4 và các con ở trên đất từ sau ngày 30/4/1975, sau khi bà C4 chết, ông T2, bà T3, ông C, ông M, ông C1 tiếp tục sinh sống trên đất. Ông K cũng cho rằng từ khi bà C4 về ở trên đất thì ở phần nhà sau, ông K chỉ xây dựng, sửa chữa nhà phía trước. Do đó, có căn cứ xác định nhà trên phần đất này là của bà C4.

Đối với tài sản là nhà vệ sinh và nhà bếp trên phần đất có kí hiệu 160c: Nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng do mình xây dựng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, đồng thời nguyên đơn và bị đơn sử dụng chung các tài sản này. Do đó, cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn là phù hợp.

[2.5] Phân chia di sản thừa kế và xử lý tài sản trên đất:

Do phần đất là di sản của cụ H4 để lại có chiều ngang giáp Đường N rộng 4,33m nên không đủ chiều rộng tách thửa nếu phân chia từng kỷ phần bằng hiện vật nên người nhận hiện vật có nghĩa vụ hoàn giá trị cho những người thừa kế khác. Các nguyên đơn được nhận 03 kỷ phần, đồng thời nguyên đơn đang sinh sống trên phần đất có kí hiệu 160a có nhà ở kiên cố của ông K nên giao phần nhà, đất cho các nguyên đơn được trọn quyền quản lý, sử dụng là phù hợp; nguyên đơn có nghĩa vụ liên đới hoàn lại giá trị cho những người thừa kế khác, cụ thể:

Bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K được toàn quyền sử dụng đất trên các phần đất có kí hiệu 160a, 160b, 160c và các tài sản trên đất thuộc các phần có kí hiệu 160b, 160c. Riêng căn nhà trên đất thuộc thửa 160a là tài sản riêng của ông K.

Đối với kỷ phần của ông N2: Buộc bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K liên đới hoàn trả giá trị $1/6$ di sản thừa kế của cụ H4 có diện tích là $134,3\text{m}^2/6 = 22,38\text{m}^2$ có giá trị theo kết quả định giá là 895.200.000 đồng cho ông Trần Quốc H, bà Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị P. Do không xác định được địa chỉ của bà L, bà P nên tạm giao cho ông H quản lý toàn bộ.

Đối với kỷ phần của bà C4: Buộc bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K liên đới hoàn trả giá trị $1/6$ di sản thừa kế của cụ H4 có diện tích là $134,3\text{m}^2/6 = 22,38\text{m}^2$ có giá trị theo kết quả định giá là 895.200.000 đồng và giá trị phần nhà sau trên phần có kí hiệu 160b (tài sản của bà C4) có giá trị là 26.972.000 đồng ($521.700 \text{ đồng} \times 51,7\text{m}^2$) cho các người con còn sống của bà Nguyễn Thị Ngọc C4 gồm các ông bà Nguyễn Ngọc T2, Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Ngọc C1, Nguyễn Ngọc M, Nguyễn Thị Ngọc H2, Nguyễn Thị Ngọc T5, Nguyễn Ngọc M1, Nguyễn Ngọc C2. Tuy nhiên, do bà Nguyễn Thị Ngọc H2, bà Nguyễn Thị Ngọc T5, ông Nguyễn Ngọc M1, ông Nguyễn Ngọc C2 không có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế nên giao cho ông Nguyễn Ngọc T2, bà Nguyễn Thị Ngọc T3, ông Nguyễn Ngọc C, ông Nguyễn Ngọc C1, ông Nguyễn Ngọc M được nhận, phần của bà H2, bà T5, ông M1, ông C2 (nhận thừa kế chung với 05 bị đơn) sẽ tạm giao cho ông T2 quản lý. Đồng thời, buộc các nguyên đơn hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên phần đất thuộc thửa 160c (nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm) có giá trị là 3.814.000 đồng $[(405.800 \text{ đồng} \times 18,8\text{m}^2)/2]$ cho các ông bà Nguyễn Ngọc T2, Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Ngọc C1, Nguyễn Ngọc M. Do phần nhà, đất các nguyên đơn được trọn quyền quản lý, sử dụng nên các bị đơn ông Nguyễn Ngọc T2, bà Nguyễn Thị Ngọc T3, ông Nguyễn Ngọc C, ông Nguyễn Ngọc C1, ông Nguyễn Ngọc M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh H1 phải có nghĩa vụ di dời đi nơi khác để giao trả nhà, đất, tài sản trên đất cho các nguyên đơn.

Đối với kỷ phần của ông N: Khi ông N còn sống, mặc dù ông N cùng bà D, ông B đã lập “Tờ tương phân”, tuy nhiên nội dung “Tờ tương phân” chỉ thể hiện ông N, bà D, ông B đồng ý để ông K được đứng tên quyền sử dụng đất và sở hữu nhà nên không có căn cứ để xác định ông N, bà D, ông B từ chối nhận di sản thừa kế của cụ H4. Hơn nữa, vào thời điểm này di sản thừa kế của cụ H4 chưa được phân chia nên chưa xác định được kỷ phần mỗi người thừa kế của cụ H4 được nhận là bao nhiêu. Ông N đã chết năm 2010, các con của ông N là bà Lê Thị Hồng T6 và bà Lê Thị L1 có yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế lẽ ra ông N được nhận; bà Dương Thị Đ là vợ ông N có ý kiến không tranh chấp, đồng ý để bà T6, bà L1 nhận kỷ phần thừa kế ông N được nhận nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T6 và bà L1 về việc yêu cầu được nhận $1/6$ di sản của cụ H4. Do đó, buộc bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K liên đới hoàn trả giá trị $1/6$ di sản thừa kế của cụ H4 bà Lê Thị Hồng T6 và bà Lê Thị L1 có diện tích là $134,3\text{m}^2/6 = 22,38\text{m}^2$ có giá trị theo kết quả định giá là 895.200.000 đồng.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lê Văn K phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, ông K là người cao tuổi nên

được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn K;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 85/2024/DS-ST ngày 14/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 649, 650, 651, 660, 688 Bộ Luật dân sự năm 2015; các Điều 167 và 170 Luật Đất đai năm 2013, Điều 12 và 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của các bị đơn ông Nguyễn Ngọc T2, bà Nguyễn Thị Ngọc T3, ông Nguyễn Ngọc C, ông Nguyễn Ngọc C1, ông Nguyễn Ngọc M.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc H; bà Lê Thị Hồng T6 và bà Lê Thị L1.

Chia thừa kế cho bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K mỗi người được nhận phần đất có diện tích 22,38m² thuộc một phần thửa đất số 160, tờ bản đồ số 11, tọa lạc phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Chia thừa kế cho ông Nguyễn Ngọc T2, bà Nguyễn Thị Ngọc T3, ông Nguyễn Ngọc C, ông Nguyễn Ngọc C1, ông Nguyễn Ngọc M được nhận chung giá trị phần đất có diện tích 22,38m² thuộc một phần thửa đất số 160, tờ bản đồ số 11, tọa lạc phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre với số tiền 895.200.000 đồng do bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K có nghĩa vụ liên đới hoàn trả. Trong đó, có phần thừa kế của bà Nguyễn Thị Ngọc H2, bà Nguyễn Thị Ngọc T5, ông Nguyễn Ngọc M1, ông Nguyễn Ngọc C2 được nhận thừa kế chung với ông Nguyễn Ngọc T2, bà Nguyễn Thị Ngọc T3, ông Nguyễn Ngọc C, ông Nguyễn Ngọc C1, ông Nguyễn Ngọc M do những người này chưa có yêu cầu nên tạm giao cho ông Nguyễn Ngọc T2 quản lý.

Chia thừa kế cho ông Trần Quốc H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị P được nhận chung giá trị phần đất có diện tích 22,38m² thuộc một phần thửa đất số 160, tờ bản đồ số 11, tọa lạc phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre với số tiền 895.200.000 đồng do bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K có nghĩa vụ liên đới hoàn trả. Do không xác định được địa chỉ của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P nên tạm giao cho ông Trần Quốc H quản lý toàn bộ số tiền này.

Chia thừa kế cho bà Lê Thị Hồng T6 và bà Lê Thị L1 được nhận chung giá trị phần đất có diện tích 22,38m² thuộc một phần thửa đất số 160, tờ bản đồ số 11, tọa lạc phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre với số tiền 895.200.000 đồng do bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K có nghĩa vụ liên đới hoàn trả.

Buộc bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K liên đới hoàn trả giá trị phần nhà sau trên phần đất có kí hiệu 160b có giá trị là 26.972.000 đồng cho các ông bà Nguyễn Ngọc T2, Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Ngọc C1, Nguyễn Ngọc M, Nguyễn Thị Ngọc H2, Nguyễn Thị Ngọc T5, Nguyễn Ngọc M1, Nguyễn Ngọc C2; đồng thời, buộc bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K liên đới hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên phần đất thuộc phần có kí hiệu 160c (nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm) có giá trị là 3.814.000 đồng cho các ông bà Nguyễn Ngọc T2, Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Ngọc C1, Nguyễn Ngọc M.

Bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K được toàn quyền sử dụng các phần đất có kí hiệu 160a, 160b, 160c (tổng diện tích là 134,3m²), thuộc một phần thửa 160, tờ bản đồ số 11, tọa lạc phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre và các tài sản trên đất thuộc phần có kí hiệu 160b, 160c sau khi thực hiện xong nghĩa vụ hoàn trả giá trị di sản cho các người thừa kế nêu trên. Riêng căn nhà trên đất thuộc thửa 160a là tài sản riêng của ông Lê Văn K. *(các phần đất có hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B cung cấp ngày 15/9/2023 kèm theo).*

Buộc ông Nguyễn Ngọc T2, bà Nguyễn Thị Ngọc T3, ông Nguyễn Ngọc C, ông Nguyễn Ngọc C1, ông Nguyễn Ngọc M, bà Trần Thị Thanh H1 phải có nghĩa vụ di dời đi nơi khác để giao trả nhà, đất, tài sản trên đất cho bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K.

Bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K được quyền liên hệ cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được nhận thuộc các phần có kí hiệu 160a, 160b, 160c nêu trên theo quy định pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Ngọc T2, bà Nguyễn Thị Ngọc T3, ông Nguyễn Ngọc C, ông Nguyễn Ngọc C1, ông Nguyễn Ngọc M, bà Trần Thị Thanh H1 không được làm thay đổi hiện trạng đất và tài sản trên đất khi giao nhà, đất cho bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định, đo đạc, định giá tài sản là 11.904.000 đồng: Buộc bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K mỗi người chịu 1/6 số tiền nêu trên là 1.984.000 đồng; buộc các ông bà Nguyễn Ngọc T2, Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Ngọc C1, Nguyễn Ngọc M liên đới chịu 1/6 là 1.984.000 đồng; buộc ông Trần Quốc H, bà Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị P liên đới chịu 1/6 là 1.984.000 đồng; buộc bà Lê Thị Hồng T6 và bà Lê Thị L1 liên đới chịu 1/6 là 1.984.000 đồng. Bà Lê Thị Hồng T6 và bà Lê Thị L1 đã tạm ứng 5.000.000 đồng và quyết toán xong. Số tiền còn lại do các nguyên đơn ông Lê Văn K, bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B đã nộp tạm ứng nên buộc các ông bà Nguyễn Ngọc T2, Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Ngọc C1, Nguyễn Ngọc M liên đới hoàn trả cho bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K số tiền 1.984.000 đồng; buộc các ông bà Trần Quốc H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị P liên đới hoàn trả lại cho ông Lê Văn K, bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B số tiền 1.984.000 đồng.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí sơ thẩm:

- Bà Hồ Thị D, ông Hồ Văn B, ông Lê Văn K được miễn
- Hoàn trả cho ông Hồ Văn B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009920 ngày 17/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Buộc các ông bà Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Ngọc C1, Nguyễn Ngọc M liên đới chịu 38.856.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.363.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010154 ngày 29/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Các ông bà Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Ngọc C1, Nguyễn Ngọc M còn phải liên đới nộp 35.493.000 đồng. Riêng ông Nguyễn Ngọc T2 là người cao tuổi nên được miễn.
- Buộc ông Trần Quốc H, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị P liên đới chịu 38.856.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010128 ngày 19/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Ông Trần Quốc H, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị P còn phải liên đới nộp 38.356.000 đồng.
- Buộc bà Lê Thị Hồng T6 và bà Lê Thị L1 liên đới chịu 38.856.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010130 ngày 20/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Bà Lê Thị Hồng T6 và bà Lê Thị L1 còn phải liên đới nộp 38.356.000 đồng.

[3.2] Án phí phúc thẩm: Ông Lê Văn K được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30

Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Tòng